

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý III/2020*

*(Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)*



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

**Trụ sở / Nhà máy:**

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.  
Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68

[www.xuanhoa.vn](http://www.xuanhoa.vn)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>267.022.935.222</b>	<b>255.772.905.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>16.274.831.501</b>	<b>12.253.344.754</b>
1. Tiền	111		16.274.831.501	12.253.344.754
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>114.115.969.702</b>	<b>145.665.526.658</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>2</b>	89.526.205.137	120.472.498.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.132.379.873	20.871.343.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>3</b>	5.809.529.325	5.716.779.556
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.765.233.085)	(1.808.183.799)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413.088.452	413.088.452
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>132.942.076.399</b>	<b>96.392.366.671</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>4</b>	132.942.076.399	96.392.366.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.690.057.620</b>	<b>1.461.667.759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.a</b>	2.375.536.397	1.366.164.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.198.133.920	55.231.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>6.b</b>	116.387.303	40.271.772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>191.300.678.291</b>	<b>158.944.310.986</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164.562.033.798</b>	<b>132.587.088.496</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	163.947.948.485	132.215.928.650
- Nguyên giá	222		379.454.867.828	331.611.919.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(215.506.919.343)	(199.395.991.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	614.085.313	371.159.846
- Nguyên giá	228		3.445.337.628	3.061.637.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.831.252.315)	(2.690.477.782)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>608.580.000</b>	<b>420.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	608.580.000	420.000.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	16.336.701.068	16.336.701.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.793.363.425</b>	<b>9.600.521.422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.b	9.793.363.425	9.600.521.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>458.323.613.513</b>	<b>414.717.216.828</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>220.852.673.948</b>	<b>182.003.830.974</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>200.483.821.981</b>	<b>169.807.390.108</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.722.926.687	50.834.498.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.457.343.006	5.860.752.206
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>6.a</b>	2.267.645.062	10.731.217.447
4. Phải trả người lao động	314		6.947.667.563	11.891.203.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		(21.682.000)	71.632.823
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>11</b>	5.654.049.067	6.797.305.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		103.077.768.555	83.383.325.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.870.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		508.104.041	237.454.039
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.368.851.967</b>	<b>12.196.440.866</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>12</b>		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.368.851.967	12.196.440.866
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>237.470.939.565</b>	<b>232.713.385.854</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>237.470.939.565</b>	<b>232.713.385.854</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.605.939.565	21.848.385.854
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.560.535.852	6.011.160.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.045.403.713	15.837.224.915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>458.323.613.513</b>	<b>414.717.216.828</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đặng Thị Hoa**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Bùi Tiến Tuấn**

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lê Duy Anh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ**

Đơn vị tính: **Đồng**

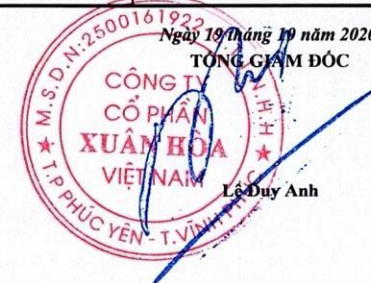
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	137.151.446.958	146.960.071.221	341.219.261.694	344.477.335.827
02	2. Các khoản giảm trừ	15	3.401.196.152	2.402.565.827	8.887.709.832	5.558.255.985
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	133.750.250.806	144.557.505.394	332.331.551.862	338.919.079.842
11	4. Giá vốn hàng bán	17	108.832.478.611	116.330.110.225	271.536.500.098	270.166.579.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.917.772.195	28.227.395.169	60.795.051.764	68.752.500.820
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	21.029.831.351	44.652.186	21.479.623.112	57.354.587.132
22	7. Chi phí tài chính	19	1.787.401.183	1.389.088.618	5.470.215.609	3.097.875.910
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		1.640.588.266	1.062.857.665	4.438.553.278	2.495.281.581
24	8. Chi phí bán hàng		7.856.304.269	13.425.768.508	23.513.393.930	27.880.701.893
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.400.560.900	9.926.322.074	27.543.274.464	28.498.128.737
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.903.337.194	3.530.868.155	25.747.790.873	66.630.381.412
31	11. Thu nhập khác		32.643.614	14.273.246	637.787.120	2.110.469.100
32	12. Chi phí khác		-	-	328.755.280	4.424.306
40	13. Lợi nhuận khác		32.643.614	14.273.246	309.031.840	2.106.044.794
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		26.935.980.808	3.545.141.401	26.056.822.713	68.736.426.206
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	1.011.419.000	709.060.373	1.011.419.000	2.592.049.333
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	25.924.561.808	2.836.081.028	25.045.403.713	66.144.376.873
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.229	134	1.187	3.135

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Bùi Tiến Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		393.466.833.914	387.506.159.543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(289.437.029.106)	(318.793.481.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.581.953.497)	(40.118.375.083)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(4.501.103.190)	(2.569.063.811)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.780.045.514)	(1.173.414.201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.708.009.877	9.053.197.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.459.460.177)	(28.552.028.905)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.415.252.307</b>	<b>5.352.993.254</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48.696.507.814)	(41.401.476.311)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.081.383.681	57.284.110.554
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.615.124.133)</b>	<b>15.882.634.243</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208.953.424.310	231.626.873.814
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195.528.203.170)	(146.670.177.558)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.203.560.500)	(73.721.213.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.778.339.360)</b>	<b>11.235.482.456</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.021.788.814</b>	<b>32.471.109.953</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12.253.042.687</b>	<b>36.801.401.623</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>16.274.831.501</b>	<b>69.272.511.576</b>

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Tiến Tuấn



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp**

**Quý III - Năm 2020**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất  
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.  
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Công ty Xuân Hòa tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM****Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

**3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

**4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng  
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.****9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**(ĐVT: Đồng)**

<b><i>1 Tiền</i></b>	<b><i>Cuối kỳ này</i></b>	<b><i>Đầu năm</i></b>
Tiền mặt	77.617.333	49.212.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.197.214.168	12.204.132.247
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
<b><i>Cộng</i></b>	<b><i>16.274.831.501</i></b>	<b><i>12.253.344.754</i></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**  
**Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	6.100.605.339		18.704.235.471	
NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	582.160.491		1.985.670.247	
SANKIN CORPORATION	3.390.511.468		7.457.726.676	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	12.013.502.251		15.060.767.250	
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	4.989.749.300		8.905.177.354	
Các đối tượng khác	62.449.676.288	(1.765.233.085)	68.358.921.692	(1.808.183.799)
<b>Cộng</b>	<b>89.526.205.137</b>	<b>(1.765.233.085)</b>	<b>120.472.498.690</b>	<b>(1.808.183.799)</b>

**b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội				
	<b>4.030.119.236</b>		<b>3.718.036.432</b>	

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	2.190.363.682	1.348.404.882
Ký quỹ, ký cược	2.371.799.500	2.596.690.100
Phải thu khác	1.247.366.143	1.771.684.574
<b>Cộng</b>	<b># 5.809.529.325</b>	<b>5.716.779.556</b>

**Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	97.867.211		117.867.211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696		363.349.696	
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584.991.799		584.991.799	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215.326.000		215.326.000	
Các đối tượng khác	700.269.704		455.648.694	
<b>Cộng</b>	<b>2.051.430.772</b>	<b>1.765.233.085</b>	<b>1.987.899.635</b>	<b>(1.808.183.799)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**  
**Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**4 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	55.111.846.921		51.802.233.986	
Công cụ, dụng cụ	684.452.583		930.477.504	
Chi phí SX KD dở dang	19.258.797.316		16.847.614.997	
Chi phí NVL gửi gia công	23.858.474.265		10.501.536.915	
Thành phẩm	26.373.886.735		9.735.724.151	
Hàng hoá	7.654.618.578		6.574.779.118	
<b>Cộng</b>	<b>132.942.076.399</b>	<b>0</b>	<b>96.392.366.671</b>	<b>0</b>

**5 Chi phí trả trước**

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	197.866.502	73.189.974
Công cụ, dụng cụ sản xuất	793.374.091	767.653.840
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	169.212.853	277.525.366
Biển quảng cáo	1.114.833.329	10.666.664
Sản phẩm trung bày	16.086.363	82.435.104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.163.259	154.693.607
<b>Cộng</b>	<b>2.375.536.397</b>	<b>1.366.164.555</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	2.599.564.550	1.633.653.156
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.359.970.564	2.252.349.972
Chi phí CCDC sản xuất	3.357.874.090	4.522.825.283
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	1.026.977.486	670.559.298
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	448.976.735	521.133.713
<b>Cộng</b>	<b>9.793.363.425</b>	<b>9.600.521.422</b>

## 6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

## a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			12 691 640 298	12 691 640 298		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	425 418 106		2 091 131 474	1 665 713 368		
- Thuế xuất, nhập khẩu			847 917 929	963 812 241	115 894 312	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19 221 839		1 011 419 000			992 197 161
- Thuế thu nhập cá nhân		400 899 588	129 893 363			530 792 951
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		491 701 881	252 953 070			744 654 951
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác						
<b>Cộng</b>	<b>444 639 945</b>	<b>892 601 469</b>	<b>17 024 955 134</b>	<b>15 321 165 907</b>	<b>115 894 312</b>	<b>2 267 645 063</b>

## b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>Cộng</b>	<b>492 991</b>			<b>492 991</b>	

## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
<b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>86 586 080 582</b>	<b>233 713 978 700</b>	<b>15 429 549 909</b>	<b>4 548 290 868</b>	<b>340 277 900 059</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>		<b>38 605 078 769</b>	<b>497 589 000</b>	<b>74 300 000</b>	<b>39 176 967 769</b>
- Mua ngoài		32 053 970 460	287 589 000	74 300 000	32 415 859 460
-Tăng khác		6 551 108 309	210 000 000		6 761 108 309
<b>Giảm trong kỳ</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86 586 080 582</b>	<b>272 319 057 469</b>	<b>15 927 138 909</b>	<b>4 622 590 868</b>	<b>379 454 867 828</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>54 784 529 952</b>	<b>140 403 829 122</b>	<b>10 598 499 895</b>	<b>4 318 846 514</b>	<b>210 105 705 483</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 104 756 942	3 849 503 253	394 066 596	52 887 069	5 401 213 860
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55 889 286 894</b>	<b>144 253 332 375</b>	<b>10 992 566 491</b>	<b>4 371 733 583</b>	<b>215 506 919 343</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	31 801 550 630	93 310 149 578	4 831 050 014	229 444 354	130 172 194 576
- Tại ngày cuối kỳ	30 696 793 688	128 065 725 094	4 934 572 418	250 857 285	163 947 948 485

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

117 804 685 832 VNĐ

**8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	3.311.285.128	134.052.500	3.445.337.628
Mua trong năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.311.285.128</b>	<b>134.052.500</b>	<b>3.445.337.628</b>
<b>Số khấu hao</b>			
Số đầu năm	2.721.050.126	67.314.555	2.788.364.681
Khấu hao trong kỳ	42.887.634	-	42.887.634
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.763.937.760</b>	<b>67.314.555</b>	<b>2.831.252.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	590.235.002	66.737.945	656.972.947
Số cuối kỳ	547.347.368	66.737.945	614.085.313

**9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	608.580.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>608.580.000</b>	<b>420.000.000</b>

**10 Đầu tư dài hạn khác**

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16.336.701.068	16.336.701.068
<b>Cộng</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	233.457.955
Kinh phí công đoàn	372.675.755	386.337.000
Bảo hiểm xã hội	(1.133.356)	(834.793)
Cổ tức phải trả cổ đông	839.440.500	65.151.000
Thưởng mục tiêu năm	7.806.047	2.112.806.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.201.802.166	4.000.388.076
<b>Cộng</b>	<b>5.654.049.067</b>	<b>6.797.305.285</b>

**12 Phải trả dài hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13 - Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>17.034.410.939</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>227.899.410.939</b>
Lãi trong kỳ		66.144.763.079		<b>66.144.763.079</b>
Cổ phiếu quỹ			(100.000.000)	<b>(100.000.000)</b>
Trích lập quỹ khen thưởng		500.000.000		<b>500.000.000</b>
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		73.782.750.003		<b>73.782.750.003</b>
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>8.896.424.015</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>219.661.424.015</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>21.848.385.854</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>232.713.385.854</b>
Lãi trong kỳ		25.045.403.713		25.045.403.713
Trích quỹ khen thưởng		500.000.000		500.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		18.977.850.000		18.977.850.000
Thưởng Ban điều hành		810.000.000		810.000.000
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>26.605.939.567</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>237.470.939.565</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	01/01/2020	30/09/2020
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiên	13,67%	28.832.480.000	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	102.789.290.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>210.965.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/09/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	341.219.261.694	344.477.335.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	
<b>Cộng</b>	<b>341.219.261.694</b>	<b>344.477.335.827</b>
<b>15 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	6.775.480.764	5.217.991.908
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.112.229.068	332.926.917
<b>Cộng</b>	<b>8.887.709.832</b>	<b>5.550.918.825</b>
<b>16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	332.331.551.862	338.919.079.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	
<b>Cộng</b>	<b>332.331.551.862</b>	<b>338.919.079.842</b>
<b>17 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	271.536.500.098	270.166.579.022
<b>Cộng</b>	<b>271.536.500.098</b>	<b>270.166.579.022</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.102.658	1.263.029.275
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		56.000.000.000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	78.855.690	20.248.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá	88.610.431	5.055.715
- Lãi chênh lệch đánh giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		21.601.803
<b>Cộng</b>	<b>21.479.623.112</b>	<b>57.354.587.132</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**  
**Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý III/2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
<b>19 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	4.438.553.278	1.351.548.460
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	664.716.545	313.929.900
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	366.945.786	43.308.932
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.470.215.609</b>	<b>3.097.875.910</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.011.419.000	2.592.049.333
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.011.419.000</b>	<b>2.592.049.333</b>
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.045.403.713	66.144.376.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.096.500	21.096.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.187	3.135

**22 Số liệu so sánh**

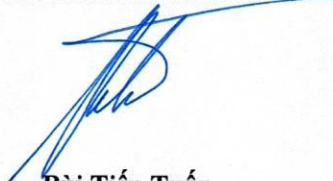
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đặng Thị Hoa**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Bùi Tiến Tuấn**

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 10 năm 2020



**Lê Duy Anh**